BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 239 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 161 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **1.154.805.000 đồng** ***(Một tỉ một trăm năm mươi bốn triệu tám trăm linh năm ngàn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(08).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020 - KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...239.../QĐ-MĐC ngày..27... tháng ...1... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
1	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	DCCTCT64B	20	3.35		3.35	78		2	325.000	6.500.000	21510002939895	
2	1921050137	Ngô Văn	Duy	DCCTCT64C	20	3.33		3.33	73		2	325.000	6.500.000	21510002933301	
3	1921050294	Hà Văn	Huy	DCCTCT64D	20	3.18		3.18	71		2	325.000	6.500.000	21510002935486	
4	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	DCCTCT64A	20	3.13		3.13	71		2	325.000	6.500.000	21510002942972	
5	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	DCCTCT64D	20	3.13		3.13	71		2	325.000	6.500.000	21510002939053	
6	1921050802	Phan Thị	Hà	DCCTCT64C	20	3.06		3.06	71		2	325.000	6.500.000	21510002939372	
7	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	DCCTCT64B	20	2.96		2.96	70		2	325.000	6.500.000	21510002937181	
8	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	DCCTCT64A	20	2.98		2.98	70		2	325.000	6.500.000	21510002946275	
9	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	DCCTCT64A	20	2.85		2.85	79		2	325.000	6.500.000	21510002932821	
10	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	DCCTCT64B	20	2.83		2.83	71		2	325.000	6.500.000	21510002935918	
11	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	DCCTCT64C	20	2.83		2.83	71		2	325.000	6.500.000	21510002942547	
12	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	DCCTCT64D	20	2.75	0,05	2.80	71		2	325.000	6.500.000	21510002938980	
13	1921050801	Lê Minh	Phương	DCCTCT64C	20	2.79		2.79	70		2	325.000	6.500.000	21510002934508	
14	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	DCCTCT64D	20	2.75		2.75	71		2	325.000	6.500.000	21510002935893	
15	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	DCCTCT64B	20	2.74		2.74	71		2	325.000	6.500.000	21510002936683	
16	1921050419	Phạm Nhật	Nam	DCCTCT64A	20	2.73		2.73	70		2	325.000	6.500.000	3100205628329 ngân hàng Agribank	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
17	1921050357	Trần Hoài	Linh	DCCTCT64C	20	2.70		2.70	70		2	325.000	6.500.000	3404205243364 ngân hàng AGRIBANK	
18	1921050110	Trần Hoàng	Chung	DCCTCT64A	20	2.71		2.71	70		2	325.000	6.500.000	21510002938722	
19	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	DCCTCT64B	20	2.69		2.69	71		2	325.000	6.500.000	21510002937507	
20	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	DCCTCT64C	20	2.69		2.69	81		2	325.000	6.500.000	21510002941641	
21	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	DCCTCT64C	20	2.68		2.68	71		2	325.000	6.500.000	3609220085175 ngân hàng Agribank	
22	1921050044	Lưu Viết	Anh	DCCTCT64C	20	2.67		2.67	71		2	325.000	6.500.000	21510002933754	
23	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	DCCTCT64C	20	2.65		2.65	74		2	325.000	6.500.000	21510002932177	
24	1921050399	Trương Công	Minh	DCCTCT64C	20	2.63		2.63	71		2	325.000	6.500.000	21510002937710	
25	1921050753	Trịnh Quang	Minh	DCCTCT64B	20	2.61		2.61	73		2	325.000	6.500.000	3516205291417 ngân hàng Agribank	
26	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	DCCTCT64B	20	2.58		2.58	71		2	325.000	6.500.000	21510002937589	
27	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	DCCTCT64C	20	2.58		2.58	71		2	325.000	6.500.000	21510002942848	
28	1921050280	Bùi Việt	Hùng	DCCTCT64C	20	2.58		2.58	71		2	325.000	6.500.000	21510002937066	
29	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	DCCTCT64C	20	2.58		2.58	71		2	325.000	6.500.000	21510002935820	
30	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	DCCTCT64A	20	2.55		2.55	74		2	325.000	6.500.000	2704205270884 ngân hàng Agribank	
31	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	DCCTCT64A	20	2.55		2.55	74		2	325.000	6.500.000	21510002947357	
32	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	DCCTCT64D	20	2.55		2.55	71		2	325.000	6.500.000	21510002941216	
33	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	DCCTHT63A	25	3.64		3.64	80	1		422.500	10.562.500	21510002591277	
34	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	DCCTHT63A	25	3.46		3.46	81	1		422.500	10.562.500	21510002476310	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
35	1821050570	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	DCCTHT63A	25	2.97	0,1	3.07	84	1		422.500	10.562.500	21510002473463	
36	1821050715	Bùi Khắc	Nhật	DCCTHT63A	21	2.81		2.81	71		2	325.000	6.825.000	21510002476569	
37	1821050462	Nguyễn Thị	Nụ	DCCTHT63A	21	2.81		2.81	71		2	325.000	6.825.000	21510002473427	
38	1821050897	Triệu Văn	Hải	DCCTHT63A	20	2.78		2.78	71		2	325.000	6.500.000	21510002472576	
39	1821050275	Nguyễn Ngọc	Nam	DCCTHT63A	21	2.71		2.71	71		2	325.000	6.825.000	21510002473658	
40	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	DCCTHT63A	25	2.60		2.60	76		2	325.000	8.125.000	21510002475584	
41	1821051115	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTDH63B	28	3.55	0,1	3.65	83	1		422.500	11.830.000	21510002591222	
42	1821050795	Đào Văn	Tùng	DCCTDH63A	19	3.36		3.36	81	1		422.500	8.027.500	21510002476374	
43	1821050183	Nguyễn Tiến	Dũng	DCCTDH63A	20	3.15		3.15	71		2	325.000	6.500.000	21510002473348	
44	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	DCCTDH63B	21	3.12		3.12	79		2	325.000	6.825.000	21510002478079	
45	1821050300	Nguyễn Đình	Tùng	DCCTDH63A	20	3.08		3.08	78		2	325.000	6.500.000	21510002591295	
46	1821051126	Nguyễn Văn	Vỹ	DCCTDH63B	25	3.06		3.06	74		2	325.000	8.125.000	0831000062024 Vietcombank chi nhánh Hải Hậu	
47	1821050646	Nguyễn Thành	Công	DCCTMM63B	22	3.32		3.32	73		2	325.000	7.150.000	21510002470437	
48	1821050286	Lê Hoài	Nam	DCCTMM63C	21	3.31		3.31	75		2	325.000	6.825.000	26010001302768 Bidv chi nhánh Mỹ Đình	
49	1821051065	Phạm Thị	Thúy	DCCTMM63A	23	3.11		3.11	78		2	325.000	7.475.000	21510002472956	
50	1821050846	Phạm Thùy	Trang	DCCTMM63A	25	3.07		3.07	71		2	325.000	8.125.000	21510002469408	
51	1821050298	Lê Đức Phan	Long	DCCTMM63B	20	3.00		3.00	73		2	325.000	6.500.000	21510003011398	
52	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	DCCTMM63A	21	2.86		2.86	71		2	325.000	6.825.000	21510002475520	
53	1821050287	Nguyễn Sỹ	Ước	DCCTMM63A	20	2.83		2.83	71		2	325.000	6.500.000	19033911449011	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
54	1821051064	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	DCCTMM63A	23	2.80	0,1	2.90	73		2	325.000	7.475.000	21510002591338	
55	1821050210	Hoàng Hà	Ly	DCCTMM63B	21	2.75		2.75	71			325.000	6.825.000	21510002686678	
56	1821050861	Lê Thu	Thảo	DCCTMM63A	27	2.74		2.74	71		2	325.000	8.775.000	21510002471184	
57	1821051082	Trần Thị	Dung	DCCTMM63A	24	2.68		2.68	71		2	325.000	7.800.000	21710000544385	
58	1821051129	Phạm Thị Hồng	Sinh	DCCTMM63A	25	2.68		2.68	71		2	325.000	8.125.000	21510002590964	
59	1821050247	Tạ Thị	Uyên	DCCTMM63B	21	2.67	0,1	2.77	78		2	325.000	6.825.000	21510002472831	
60	1821050804	Đỗ Hữu	Thắng	DCCTMM63C	24	2.63		2.63	75		2	325.000	7.800.000	21510002478121	
61	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	DCCTMM62A	15	3.60		3.60	90	1		422.500	6.337.500	21510002183285	
62	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	17	3.65		3.65	83	1		422.500	7.182.500	21510002183045	
63	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	DCCTMM62B	17	3.53		3.53	73		2	325.000	5.525.000	21510002210040	
64	1721050186	Hà Quang	Linh	DCCTMM62C	20	3.50		3.50	83	1		422.500	8.450.000	21510002186576	
65	1721050004	Vũ Thanh	Hải	DCCTMM62B	15	3.47		3.47	83	1		422.500	6.337.500	21510002179080	
66	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	DCCTMM62B	19	3.47		3.47	83	1		422.500	8.027.500	21510002187764	
67	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	DCCTMM62C	15	3.47	0,1	3.57	84	1		422.500	6.337.500	21510002189593	
68	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	DCCTMM62B	20	3.45		3.45	83	1		422.500	8.450.000	21510002571783	
69	1721050496	Đinh Việt	Anh	DCCTMM62B	15	3.33	0,1	3.43	91	1		422.500	6.337.500	21510002196140	
70	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	DCCTMM61_2	18	3.67		3.67	80	1		422.500	7.605.000	21510001919371	
71	1621050264	Đỗ Thị	Linh	DCCTMM61_2	16	3.31	0,1	3.41	85	1		422.500	6.760.000	21510001916123	
72	1621050457	Hoàng Anh	Tuấn	DCCTMM61_2	15	3.37		3.37	81	1		422.500	6.337.500	21510001933788	
73	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	DCCTMM61_2	17	3.32	0,05	3.37	100	1		422.500	7.182.500	21510001921419	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
74	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	DCCTMM61_2	19	3.18		3.18	84		2	325.000	6.175.000	21510001934523	
75	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	DCCTMM61_2	20	3.15		3.15	71		2	325.000	6.500.000	21510001931232	
76	1521050553	Trần Văn	Tôn	DCCTMM60_2	11	3.86		3.86	91	1		422.500	4.647.500	21110000920169	
77	1521050032	Cao Khánh	Toàn	DCCTMM60_2	11	3.59		3.59	78		2	325.000	3.575.000	21110000901094	
78	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	DCCTMM60_2	11	3.45		3.45	83	1		422.500	4.647.500	21110000918599	
79	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	DCCTMM60_2	11	3.45		3.45	78		2	325.000	3.575.000	21110000905148	
80	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	DCCTMM60_2	11	3.45		3.45	78		2	325.000	3.575.000	21110000908509	
81	1821050505	Trần Thị	Mai	DCCTKT63A	26	3.10	**0,05**	3.15	87		2	325.000	8.450.000	21510002478565	
82	1821050973	Nguyễn Thị Phươ	Thảo	DCCTKT63A	27	3.10		3.10	74		2	325.000	8.775.000	21510002473418	
83	1821050958	Lưu Đức	Đạt	DCCTKT63B	23	3.00		3.00	81		2	325.000	7.475.000	21510002474165	
84	1821050535	Nguyễn Thị	Ngọc	DCCTKT63A	28	2.97		2.97	71		2	325.000	9.100.000	21510002475557	
85	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	DCCTKT63A	37	2.94		2.94	82		2	325.000	12.025.000	19035107355013 Teckcombank chi	
86	1821051103	Vũ Thị	Thanh	DCCTKT63B	25	2.77		2.77	76		2	325.000	8.125.000	21510002590654	
87	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	DCCTKT63A	24	2.77		2.77	78		2	325.000	7.800.000	21510002590760	
88	1821050863	Phạm Bích	Lưu	DCCTKT63B	24	2.75		2.75	71		2	325.000	7.800.000	21510002473083	
89	1721050304	Trần Thị	Huệ	DCCTKT62	23	3.57		3.57	83	1		422.500	9.717.500	21510002179284	
90	1721050372	Phạm Thị Trà	My	DCCTKT62	26	3.21	**0,1**	3.31	85	1		422.500	10.985.000	21510002189256	
91	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	DCCTKT61_1	16	3.81		3.81	83	1		422.500	6.760.000	21510001935030	
92	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	DCCTKT61_1	15	3.63		3.63	80	1		422.500	6.337.500	035704060092054 ngân hàng VIB bank	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
93	1621050181	Lê Huy	Hùng	DCCTKT61_1	22	3.32		3.32	71		2	325.000	7.150.000	3100205464242 ngân hàng Agribank	
94	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	DCCTKT60_1	27	3.69		3.69	71		2	325.000	8.775.000	21110000903072	
95	1521050247	Võ Thị	Thương	DCCTKT60_1	18	3.39	0,1	3.49	86	1		422.500	7.605.000	21110000892675	
96	1521050109	Trần Tuấn	Anh	DCCTTD60_1	13	3.23		3.23	88	1		422.500	5.492.500	21110000886933	
97	1821050608	Trần Minh	Hiếu	DCCTPM63A	23	3.51		3.51	83	1		422.500	9.717.500	21510002478316	
98	1821050266	Nguyễn Đỗ	Hải	DCCTPM63A	22	3.50		3.50	81	1		422.500	9.295.000	21510002470923	
99	1821051100	Trần Quang	Vinh	DCCTPM63B	25	3.49		3.49	72		2	325.000	8.125.000	21510002479708	
100	1821050276	Công Thị	Ngân	DCCTPM63A	21	3.48		3.48	73		2	325.000	6.825.000	21510002472123	
101	1821051010	Nguyễn Thị Hoàn	Yến	DCCTPM63A	25	3.30		3.30	81	1		422.500	10.562.500	21510002473454	
102	1821050343	Bùi Thị	My	DCCTPM63B	23	3.14		3.14	76		2	325.000	7.475.000	21510002474989	
103	1821050548	Nguyễn Tam	Long	DCCTPM63A	27	3.11		3.11	71		2	325.000	8.775.000	21510002473506	
104	1821050065	Bùi Quang	Linh	DCCTPM63B	24	3.10		3.10	71		2	325.000	7.800.000	26010001302777	
105	1821050349	Đặng Thành	Chung	DCCTPM63A	21	3.09		3.09	71		2	325.000	6.825.000	42510001379417 Ngân Hàng BIDV	
106	1821050262	Nguyễn Hồng	Phúc	DCCTPM63B	18	2.98	0,1	3.08	79		2	325.000	5.850.000	21510002473782	
107	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	DCCTPM63B	25	3.06		3.06	71		2	325.000	8.125.000	21510002475636	
108	1821050635	Lê Ngọc	Phúc	DCCTPM63B	25	3.06		3.06	71		2	325.000	8.125.000	21510002476028	
109	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	DCCTPM63A	25	3.04		3.04	73		2	325.000	8.125.000	21510002474679	
110	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	DCCTPM62C	19	3.71	0,1	3.81	82	1		422.500	8.027.500	21510002331172	
111	1721050670	Trương Trung	Hiếu	DCCTPM62A	18	3.69		3.69	73		2	325.000	5.850.000	48810000116841 - BIDV chi nhánh Tam Điệp	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
112	1721050379	Bùi Quang	Anh	DCCTPM62A	16	3.59		3.59	81	1		422.500	6.760.000	21510002197170	
113	1721050487	Trần Minh	Chiến	DCCTPM62C	19	3.55		3.55	81	1		422.500	8.027.500	21510002187427	
114	1721050127	Trần Hoàng	Huy	DCCTPM62D	21	3.55		3.55	76		2	325.000	6.825.000	21510002179415	
115	1721050696	Lê Văn	Bình	DCCTPM62B	15	3.50		3.50	83	1		422.500	6.337.500	21510002209792	
116	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTPM62C	19	3.50		3.50	83	1		422.500	8.027.500	21510002209598	
117	1721050119	Hoàng Thế	Bình	DCCTPM62D	19	3.50		3.50	73		2	325.000	6.175.000	21510002183920	
118	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCTPM62B	23	3.48		3.48	85	1		422.500	9.717.500	21510002210341	
119	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	DCCTPM62C	21	3.45		3.45	81	1		422.500	8.872.500	21510002330665	
120	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	DCCTPM62C	25	3.40		3.40	81	1		422.500	10.562.500	21510002330513	
121	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	DCCTPM61_1	14	3.80		3.80	80	1		422.500	5.915.000	21510001950079	
122	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	DCCTPM61_1	21	3.64	0,1	3.74	91	1		422.500	8.872.500	21510001916026	
123	1621050434	Lê Nhật	Dương	DCCTPM61_1	21	3.64		3.64	75		2	325.000	6.825.000	21510001930178	
124	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	DCCTPM61A	21	3.50		3.50	78		2	325.000	6.825.000	21510001927912	
125	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	DCCTPM61_1	14	3.43		3.43	73		2	325.000	4.550.000	21510001932156	
126	1621050804	Lê Quang	Huy	DCCTPM61_1	14	3.39		3.39	78		2	325.000	4.550.000	21510001954196	
127	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	DCCTPM61_1	20	3.35		3.35	83	1		422.500	8.450.000	21510002309948	
128	1621050053	Phạm Gia	Thức	DCCTPM61_1	20	3.32		3.32	81	1		422.500	8.450.000	21510002308042	
129	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyên	DCCTPM61_1	22	3.32		3.32	76		2	325.000	7.150.000	21510001930150	
130	1621050106	Bùi Văn	Hà	DCCTPM61A	24	3.31		3.31	78		2	325.000	7.800.000	21510001929398	
131	1521050103	Đào Văn	Báu	DCCTPM60_1	12	3.58		3.58	80	1		422.500	5.070.000	21110000886872	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
132	1521050520	Đỗ Duy	Anh	DCCTPM60_1	15	3.53		3.53	80	1		422.500	6.337.500	21110000918623	
133	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	DCCTPM60_1	12	3.42	0,1	3.52	96	1		422.500	5.070.000	21110000892499	
134	1521050416	Ngô Phú	Lân	DCCTPM60_1	16	3.50		3.50	80	1		422.500	6.760.000	21110000920497	
135	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	DCCTPM60_1	10	3.50		3.50	83	1		422.500	4.225.000	21110000918906	
136	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	DCCTPM60_1	14	3.32		3.32	86	1		422.500	5.915.000	21110000921296	
137	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	DCCTPM60_1	12	3.29		3.29	82	1		422.500	5.070.000	21110000918793	
138	1521050370	Phùng Thị	Hảo	DCCTPM60_1	10	3.10	0,1	3.20	80	1		422.500	4.225.000	02884789101 - TPBank - Chi nhánh Mỹ Đình	
139	1821050214	Lê Thị	Khánh	DCCTKH63A	24	3.23		3.23	71		2	325.000	7.800.000	03005036401 TienPhongBank -	
140	1821051121	Phạm Trung	Kiên	DCCTKH63B	27	3.20		3.20	76		2	325.000	8.775.000	21510002590919	
141	1821051027	Vũ Minh	Thanh	DCCTKH63C	28	3.14		3.14	71		2	325.000	9.100.000	21510002462656	
142	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	DCCTKH63B	24	3.07	0,1	3.17	81		2	325.000	7.800.000	21510002472071	
143	1821050781	Trần Đình	Tài	DCCTKH63C	25	3.06	0,1	3.16	76		2	325.000	8.125.000	21510002469198	
144	1821050302	Tạ Tương	Thiện	DCCTKH63A	25	3.00		3.00	71		2	325.000	8.125.000	1161000027597 - BIDV - chi nhánh Hoài Đức	
145	1821050604	Vũ Thị Ngọc	Hoa	DCCTKH63C	23	2.96		2.96	76		2	325.000	7.475.000	21510002472390	
146	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	DCCTKH63A	24	2.94		2.94	71		2	325.000	7.800.000	21510002471607	
147	1821050632	Nguyễn Văn	Phương	DCCTKH63B	25	2.90		2.90	74		2	325.000	8.125.000	21510002473171	
148	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	DCCTKH63A	26	2.89		2.89	71		2	325.000	8.450.000	21510002470589	
149	1821051024	Phạm Thị	Trang	DCCTKH63C	25	2.85		2.85	74		2	325.000	8.125.000	21510002472947	
150	1721030063	Trần Thị	My	DCCTKH62A	18	3.53	0,1	3.63	88	1		422.500	7.605.000	21510002184695	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Ký nhận
										L1	L2				
151	1721050316	Lương Thị	Ngọc	DCCTKH62B	24	3.53		3.53	81	1		422.500	10.140.000	21510002188129	
152	1721050212	Trần Thị	Nguyên	DCCTKH62B	18	3.44		3.44	83	1		422.500	7.605.000	21510002196399	
153	1721050239	Ngô Thị	Hằng	DCCTKH62A	15	3.23		3.23	80	1		422.500	6.337.500	21510002186178	
154	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	DCCTKH61A	21	3.33		3.33	81	1		422.500	8.872.500	21510001921561	
155	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	DCCTKH61B	16	3.09		3.09	79		2	325.000	5.200.000	21510001950051	
156	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	DCCTKH61A	16	3.00		3.00	71		2	325.000	5.200.000	21510001947734	
157	1621050395	Hy Vinh	Quang	DCCTKH61B	17	2.91		2.91	76		2	325.000	5.525.000	21510001927903	
158	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	DCCTKH61B	15	2.90		2.90	76		2	325.000	4.875.000	21510001950723	
159	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	DCCTKH60	14	3.89	0,05	3.94	83	1		422.500	5.915.000	21110000886863	
160	1521050030	Phùng Thị Ngọc	Lan	DCCTKH60	14	3.54		3.54	75		2	325.000	4.550.000	21110000901076	
161	1831050002	Trần Thị	Ngọc	LCCTCT63	23	3,33		3,33	70		2	385.000	8.855.000	21510002708624	
Tổng cộng													**1.154.805.000**		

Số tiền (bằng chữ): Một tỉ một trăm năm mươi tư triệu tám trăm linh năm ngàn đồng

Ngày 27 tháng 4 năm 2020

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

P.T.P. Chi

Phòng CTCT - SV

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Duy Huy

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 238 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 152 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện là **868.660.000 đồng** ***(Tám trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Cơ - Điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020
KHOA CƠ - ĐIỆN

Kèm theo Quyết định số ...238..... /QĐ-MĐC ngày ..27. tháng ..9.... năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
1	1521060448	Ngô Tuấn Anh	DCCDCTM60	11	3,86		3,86	91	1		422.500	4.647.500	21110000908828	
2	1521060369	Lê Đức Anh	DCCDCTM60	12	3,8	0,05	3,85	93	1		422.500	5.070.000	21110000895823	
3	1521060111	Đinh Thị Thủy	DCCDDT60A	11	3,64	0,1	3,74	88	1		422.500	4.647.500	21110000892912	
4	1521060110	Mạc Văn Long	DCCDDT60B	11	3,55		3,55	73		2	325.000	3.575.000	21110000892903	
5	1521060211	Kiều Đại Phú	DCCDDT60B	11	3,55	0,1	3,65	80	1		422.500	4.647.500	21110001037761	
6	1521060121	Nguyễn Văn Tú	DCCDDT60B	13	3,46		3,46	73		2	325.000	4.225.000	21110000908563	
7	1521060085	Nguyễn Văn Tân	DCCDDT60B	11	3,45		3,45	73		2	325.000	3.575.000	21110000896321	
8	1521060197	Phương Hoàng Hải	DCCDDT60B	11	3,45		3,45	73		2	325.000	3.575.000	21110000901243	
9	1521060444	Nguyễn Văn Tuấn	DCCDTK60	13	2,88		2,88	71		2	325.000	4.225.000	21110000908785	
10	1521060346	Trần Văn Điệp	DCCDCMM60	14	2,86		2,86	71		2	325.000	4.550.000	21110000890855	
11	1521060461	Nguyễn Văn Thắng	DCCDCMM60	14	2,6		2,60	71		2	325.000	4.550.000	21110000908952	
12	1521060462	Đinh Khắc Đức	DCCDCMM60	14	2,68		2,68	71		2	325.000	4.550.000	21110000924790	
13	1521060336	Phạm Nguyễn Trung Kiên	DCCDCMM60	16	2,53		2,53	71		2	325.000	5.200.000	21110000890767	
14	1521060166	Nguyễn Ngọc Quang	DCCDHT60	12	3,14		3,14	71		2	325.000	3.900.000	21110000903489	
15	1521060281	Phạm Thế Quý	DCCDHT60	11	2,55		2,55	71		2	325.000	3.575.000	21110000887060	
16	1521060138	Đinh Quang Vũ	DCCDHT60	12	2,57		2,57	71		2	325.000	3.900.000	21110000908730	
17	1521060013	Đặng Văn Hùng	DCCDTD60A	10	3,6		3,60	88	1		422.500	4.225.000	21110000890518	
18	1521060183	Vương Cảnh Trí	DCCDTD60A	10	3,55		3,55	76		2	325.000	3.250.000	21110000899366	
19	1521060104	Trần Việt Hùng	DCCDTD60A	10	3,2		3,20	71		2	325.000	3.250.000	21110000892842	
20	1521060019	Cao Thị Hồng Khuyên	DCCDTD60A	12	3,42		3,42	78		2	325.000	3.900.000	21110000890572	
21	1521060024	Ngô Tuệ Hải	DCCDTD60A	10	3,4		3,40	76		2	325.000	3.250.000	21110000890624	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
22	1521060170	Nguyễn Bảo Sơn	DCCDTD60A	12	3,25		3,25	73		2	325.000	3.900.000	21110000899232	
23	1521060203	Nguyễn Thị Huyền Trang	DCCDTD60B	15	3,37		3,37	76		2	325.000	4.875.000	21110000901304	
24	1521060177	Nguyễn Văn Vĩ	DCCDTD60B	10	3,25		3,25	73		2	325.000	3.250.000	21110000899302	
25	1521060167	Lê Trương Hải	DCCDTD60B	23	3,24		3,24	73		2	325.000	7.475.000	21110000906992	
26	1521060117	Nguyễn Mạnh Hùng	DCCDDK60	13	2,85		2,85	71		2	325.000	4.225.000	21110000908527	
27	1521060244	Bùi Văn Duy	DCCDDK60	11	2,68	0,1	2,78	86		2	325.000	3.575.000	21110000903762	
28	1621060256	Trương Tấn Giôn	DCCDDT61A	20	3,95		3,95	75		2	325.000	6.500.000	21510001927222	
29	1621060409	Nguyễn Tiến Đạt	DCCDDT61A	18	3,64		3,64	75		2	325.000	5.850.000	21510001935225	
30	1621060030	Nguyễn Thị Huế	DCCDDT61A	16	3,44		3,44	73		2	325.000	5.200.000	21510001921002	
31	1621060053	Lê Quang Tuấn	DCCDDT61A	16	3,34		3,34	73		2	325.000	5.200.000	21510001922713	
32	1621060296	Nguyễn Thế Nam	DCCDDT61A	14	3,36		3,36	78		2	325.000	4.550.000	21510001946263	
33	1621060277	Cao Văn Hưng	DCCDDT61B	20	3,78		3,78	80	1		422.500	8.450.000	21510001927356	
34	1621060288	Nguyễn Thị Hải Linh	DCCDDT61B	20	3,65		3,65	75		2	325.000	6.500.000	21510001947822	
35	1621060365	Mai Huy Sơn	DCCDDT61B	18	3,42		3,42	73		2	325.000	5.850.000	21510001946467	
36	1621060390	Nguyễn Công Trường	DCCDDT61C	14	3,71		3,71	88	1		422.500	5.915.000	21510001932439	
37	1621060292	Nguyễn Anh Sơn	DCCDDT61C	14	3,39		3,39	73		2	325.000	4.550.000	21510001927426	
38	1621060446	Nguyễn Mạnh Cương	DCCDHT61A	17	3,53		3,53	73		2	325.000	5.525.000	21510001916309	
39	1621060527	Mai Văn Thành	DCCDHT61B	19	3,68		3,68	70		2	325.000	6.175.000	21510001918110	
40	1621060287	Phạm Văn Cường	DCCDHT61B	15	3,67		3,67	70		2	325.000	4.875.000	21510001927408	
41	1621060260	Phạm Minh Tuấn	DCCDHT61B	21	3,62		3,62	70		2	325.000	6.825.000	21510001921631	
42	1621060960	Trần Văn Đức	DCCDHT61B	20	3,5		3,50	71		2	325.000	6.500.000	21510001951063	
43	1621060645	Vũ Quang Chiến	DCCDCTM61A	17	3,94		3,94	70		2	325.000	5.525.000	21510001947442	
44	1621061092	Nguyễn Văn Long	DCCDCTM61A	15	3,93		3,93	73		2	325.000	4.875.000	21510001949484	
45	1621060700	Đặng Quốc Hùng	DCCDCTM61A	17	3,82		3,82	73		2	325.000	5.525.000	21510001935687	
46	1621060638	Trương Văn Tuấn	DCCDCTM61A	17	3,71	0,1	3,81	74		2	325.000	5.525.000	21510001932536	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
47	1621060762	Phạm Văn Nam	DCCDCTM61B	21	3,9		3,90	70		2	325.000	6.825.000	21510001947664	
48	1621060589	Đào Đình Võ	DCCDCTM61B	17	3,82		3,82	70		2	325.000	5.525.000	21510001930460	
49	1621060687	Vũ Huy Quý	DCCDCTM61B	20	3,75		3,75	70		2	325.000	6.500.000	21510001930442	
50	1621060578	Lò Sềnh Vảng	DCCDCMM61	21	3,33		3,33	73		2	325.000	6.825.000	21510001930406	
51	1621060601	Đỗ Văn Hà	DCCDCMM61	16	3,28		3,28	71		2	325.000	5.200.000	21510001930521	
52	1621060853	Nguyễn Văn Lợi	DCCDTK61	22	2,97		2,97	74		2	325.000	7.150.000	42710000690094	
53	1621060816	Trần Ngô Vũ Minh	DCCDTK61	18	2,58		2,58	79		2	325.000	5.850.000	21510001918448	
54	1621060096	Nguyễn Thành Luân	DCCDDK61	14	3,89		3,89	88	1		422.500	5.915.000	21510001922971	
55	1621060347	Phạm Ngọc Đông	DCCDDK61	18	3,53		3,53	73		2	325.000	5.850.000	21510001932174	
56	1621011022	Đỗ Anh Quốc	DCCDDK61	16	3,31		3,31	78		2	325.000	5.200.000	21510001953652	
57	1621060427	Nguyễn Thế Quyết	DCCDDK61	16	3,16		3,16	71		2	325.000	5.200.000	21510001935340	
58	1621060152	Đoàn Thị Huyền	DCCDTD61B	22	3,41		3,41	76		2	325.000	7.150.000	21510001925013	
59	1621060946	Trần Tuấn Hoàng	DCCDTD61B	28	3,39	0,1	3,49	85	1		422.500	11.830.000	21510001950981	
60	1621060192	Nguyễn Văn Đạt	DCCDTD61C	22	3,5		3,50	81	1		422.500	9.295.000	21510001925192	
61	1621060112	Trần Đức Hải	DCCDTD61C	17	3,38		3,38	73		2	325.000	5.525.000	21510001923938	
62	1621060161	Nguyễn Sỹ Tuấn	DCCDTD61C	19	3,26	0,1	3,36	88	1		422.500	8.027.500	21510001925059	
63	1621060001	Lê Đức Hậu	DCCDTD61D	20	3,5		3,50	81	1		422.500	8.450.000	21510001919539	
64	1621060075	Phạm Quốc Hậu	DCCDTD61D	20	3,38		3,38	73		2	325.000	6.500.000	21510001922865	
65	1621060208	Nguyễn Ngọc Quảng	DCCDTD61D	18	3,36	0,05	3,41	80	1		422.500	7.605.000	21510001926104	
66	1621060024	Bì Quốc Vương	DCCDTD61D	16	3,3		3,30	81	1		422.500	6.760.000	21510001947071	
67	1621060008	Lê Đình Nghĩa	DCCDTD61D	20	3,28		3,28	73		2	325.000	6.500.000	21510001921589	
68	1721060386	Dương Mạnh Tiến	DCCDCTM62	20	3,33		3,33	70		2	325.000	6.500.000	21510002181304	
69	1721060855	Hoàng Công Thủ	DCCDCTM62	18	3,11		3,11	71		2	325.000	5.850.000	21510002210086	
70	1721060434	Tạ Thanh Sơn	DCCDCTM62	21	2,93	0,1	3,03	71		2	325.000	6.825.000	21510002179497	
71	1721060453	Nguyễn Duy Linh	DCCDCTM62	22	2,98		2,98	71		2	325.000	7.150.000	21510002185953	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
72	1721070567	Vũ Quốc Hưng	DCCDDT62A	19	3,47		3,47	71		2	325.000	6.175.000	21510002209002	
73	1721060309	Nguyễn Ánh Tuyết	DCCDDT62A	15	2,97		2,97	78		2	325.000	4.875.000	21510002186071	
74	1721060194	Đào Quang Tuấn	DCCDDT62A	19	2,92		2,92	70		2	325.000	6.175.000	21510002181465	
75	1721060206	Nguyễn Đình Tuấn	DCCDDT62A	17	2,85		2,85	70		2	325.000	5.525.000	21510002180718	
76	1721060482	Đặng Văn Trung	DCCDDT62B	21	3,36		3,36	78		2	325.000	6.825.000	21510002210217	
77	1721060223	Nguyễn Trung Đức	DCCDDT62B	19	3,21		3,21	70		2	325.000	6.175.000	21510002185397	
78	1721060189	Dương Thị Khuyên	DCCDDT62B	15	2,73		2,73	78		2	325.000	4.875.000	21510002183984	
79	1721060335	Nguyễn Hữu Hải	DCCDOT62	18	2,97		2,97	74		2	325.000	5.850.000	21510002185856	
80	1721060405	Đỗ Hữu Lực	DCCDOT62	17	2,89		2,89	84		2	325.000	5.525.000	21510002197675	
81	1721060404	Nguyễn Văn Học	DCCDOT62	20	2,88		2,88	71		2	325.000	6.500.000	21510002179992	
82	1721060118	Nguyễn Trọng Dũng	DCCDTD62A	20	3,32		3,32	73		2	325.000	6.500.000	21510002182714	
83	1721060015	Nguyễn Ngọc Lâm	DCCDTD62A	22	3,14		3,14	71		2	325.000	7.150.000	21510002398034	
84	1721060279	Phùng Bá Linh	DCCDTD62B	22	3,41		3,41	73		2	325.000	7.150.000	21510002189061	
85	1721060566	Lê Quý Liêm	DCCDTD62B	24	3,33		3,33	73		2	325.000	7.800.000	21510002209880	
86	1721060094	Nguyễn Đức Lam	DCCDTD62B	18	3,28		3,28	73		2	325.000	5.850.000	21510002190188	
87	1721060148	Nguyễn Viết Mạnh	DCCDTD62B	20	3,1		3,10	71		2	325.000	6.500.000	21510002187612	
88	1721060130	Nguyễn Thị Giang	DCCDTD62B	18	2,66	0,1	2,76	81		2	325.000	5.850.000	21510002185616	
89	1721060336	Trần Văn Dũng	DCCDTD62B	22	2,77		2,77	71		2	325.000	7.150.000	21510002188891	
90	1721060151	Nguyễn Quý Anh	DCCDHT62	21	3,26		3,26	73		2	325.000	6.825.000	21510002180365	
91	1721060299	Nguyễn Huy Lâm	DCCDHT62	18	3,19		3,19	71		2	325.000	5.850.000	21510002182750	
92	1721060230	Vũ Đình Hùng	DCCDDK62	22	3,05		3,05	71		2	325.000	7.150.000	21510002396551	
93	1721060096	Nguyễn Hải Long	DCCDDK62	16	3		3,00	71		2	325.000	5.200.000	21510002183337	
94	1821060356	Nguyễn Gia Lâm	DCCDTD63A	23	3,52		3,52	78		2	325.000	7.475.000	21510002466870	
95	1821060198	Đỗ Văn Trinh	DCCDTD63A	26	3,51		3,51	78		2	325.000	8.450.000	21510002468034	
96	1821060292	Nguyễn Văn Chiến	DCCDTD63A	22	3,47		3,47	71		2	325.000	7.150.000	21510008927223	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
97	1821060344	Nguyễn Văn Thạch	DCCDTD63A	22	3,42		3,42	73		2	325.000	7.150.000	21510002466241	
98	1821060199	Đỗ Châu Anh	DCCDTD63A	23	3,03	0,1	3,13	81		2	325.000	7.475.000	21510002468159	
99	1821060075	Trần Khánh Dương	DCCDTD63A	22	3,12		3,12	74		2	325.000	7.150.000	21510002463172	
100	1821060268	Trịnh Thị Bích Thuỷ	DCCDTD63B	23	3,35		3,35	78		2	325.000	7.475.000	21510002462957	
101	1821060090	Hoàng Đình Phúc	DCCDTD63B	26	3,28		3,28	73		2	325.000	8.450.000	21510002467864	
102	1821060358	Phan Thế Vinh	DCCDTD63B	20	3,16		3,16	71		2	325.000	6.500.000	21510002465789	
103	1821060353	Nguyễn Bá Ngọc	DCCDKTD63	23	3,42		3,42	78		2	325.000	7.475.000	21410002847061	
104	1821060313	Lê Xuân Lâm	DCCDKTD63	23	3,22		3,22	75		2	325.000	7.475.000	21510002467314	
105	1821060349	Đặng Văn Hiếu	DCCDKTD63	23	3,03		3,03	71		2	325.000	7.475.000	21510002673315	
106	1821060386	Lê Anh Tú	DCCDKTD63	19	3,00		3,00	71		2	325.000	6.175.000	21510002591763	
107	1821060326	Phan Đình Thái	DCCDKTD63	26	2,95		2,95	76		2	325.000	8.450.000	21510002479009	
108	1821060152	Đỗ Quang Hào	DCCDKTD63	23	2,91		2,91	71		2	325.000	7.475.000	21510002479249	
109	1821060040	Nguyễn Trung Thắng	DCCDOT63	19	2,82		2,82	71		2	325.000	6.175.000	21510002466339	
110	1821060101	Đinh Ngọc Phương	DCCDOT63	17	2,66		2,66	71		2	325.000	5.525.000	21510002468247	
111	1821060105	Lê Trường Giang	DCCDOT63	19	2,65		2,65	71		2	325.000	6.175.000	21510002467369	
112	1821060231	Vũ Bá Tuân	DCCDCTM63	24	2,9		2,90	78		2	325.000	7.800.000	21510002462902	
113	1821060206	Lê Công Huy	DCCDCTM63	24	2,77		2,77	76		2	325.000	7.800.000	21510002467688	
114	1821060056	Nguyễn Văn Nhật	DCCDCTM63	21	2,77		2,77	71		2	325.000	6.825.000	21510002591055	
115	1921060517	Dương Đức Tuấn Anh	DCCDTD64	14	3,89		3,89	75		2	325.000	4.550.000	21510002935617	
116	1921060496	Nguyễn Quang Duy	DCCDTD64	14	3,61		3,61	70		2	325.000	4.550.000	21510002943063	
117	1921060397	Nguyễn Văn Phượng	DCCDTD64	14	3,39		3,39	71		2	325.000	4.550.000	21510002940976	
118	1921060519	Nguyễn VĂn Thành	DCCDTD64	14	3,33		3,33	71		2	325.000	4.550.000	43110001024387	
119	1921060337	Nguyễn Mạnh Hùng	DCCDTD64	14	3,22		3,22	73		2	325.000	4.550.000	21510002932159	
120	1921060296	Tạ Minh Dương	DCCDTD64	14	3,22		3,22	73		2	325.000	4.550.000	21510002939071	
121	1921060270	Cao Trần Quốc Bảo	DCCDTD64	14	3,20		3,20	72		2	325.000	4.550.000	21510002936939	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
122	1921060364	Phạm Ngọc Linh	DCCDTD64	14	3,14		3,14	71		2	325.000	4.550.000	21510002940152	
123	1921060473	Nguyễn Quốc Việt	DCCDTD64	14	3,13		3,13	70		2	325.000	4.550.000	21510002942927	
124	1921060355	Đàm Ngọc Khiêm	DCCDTD64	14	3,05		3,05	71		2	325.000	4.550.000	21510002936753	
125	1921060441	Đỗ Đan Trường	DCCDTD64	14	3,04		3,04	70		2	325.000	4.550.000	21510002936115	
126	1921060424	Tô Minh Thìn	DCCDTD64	14	2,99		2,99	71		2	325.000	4.550.000	21510002938926	
127	1921060169	Trần Quốc Thắng	DCCDTD64	14	2,96		2,96	73		2	325.000	4.550.000	44310000364740	
128	1921060471	Hoàng Văn Quang	DCCDTD64	14	2,96		2,96	71		2	325.000	4.550.000	21510002934942	
129	1921060425	Nguyễn Hữu Thịnh	DCCDTD64	14	2,94		2,94	71		2	325.000	4.550.000	21510002932344	
130	1921060311	Trương ĐÌnh Đức	DCCDTD64	14	2,93		2,93	71		2	325.000	4.550.000	21510002937701	
131	1921060305	Dương Đức Đông	DCCDTD64	14	2,93		2,93	71		2	325.000	4.550.000	21510002935626	
132	1921060394	Nguyễn Văn Phong	DCCDTD64	14	2,89		2,89	71		2	325.000	4.550.000	21510002940994	
133	1921060376	Lê Đăng Minh	DCCDTD64	14	2,88		2,88	73		2	325.000	4.550.000	21510002934711	
134	1921060306	Phạm Văn Đông	DCCDTD64	14	2,82		2,82	71		2	325.000	4.550.000	21510002939619	
135	1921060500	Đào Quang Linh	DCCDTD64	14	2,82		2,82	71		2	325.000	4.550.000	21510002936391	
136	1921060182	Nguyễn Trường Sơn	DCCDTD64	14	2,79		2,79	71		2	325.000	4.550.000	45010004870931	
137	1921060380	Quách Bình Minh	DCCDTD64	14	2,79		2,79	71		2	325.000	4.550.000	21510002939187	
138	1921060494	Vũ Đức Kì	DCCDTD64	14	2,79		2,79	71		2	325.000	4.550.000	21510003003951	
139	1921060286	Vũ Đình Cường	DCCDTD64	14	2,77		2,77	70		2	325.000	4.550.000	21510002937561	
140	1921060264	Nguyễn Thế Anh	DCCDKTD64	17	3,03		3,03	70		2	325.000	5.525.000	21510002942705	
141	1921060251	Lê Đức Chính	DCCDKTD64	17	3,00		3,00	70		2	325.000	5.525.000	42710000690128	
142	1921060484	Vũ Công Hưng	DCCDKTD64	17	2,95		2,95	70		2	325.000	5.525.000	21510002947302	
143	1921060297	Trần Đức Dương	DCCDKTD64	17	2,91		2,91	70		2	325.000	5.525.000	21510002938768	
144	1921060288	Bùi Đỗ Quang Dũng	DCCDKTD64	17	2,88		2,88	70		2	325.000	5.525.000	21510002937428	
145	1921060468	Tạ Xuân Chinh	DCCDKTD64	17	2,82		2,82	70		2	325.000	5.525.000	21510002938962	
146	1921060341	Lê Mạnh Huy	DCCDKTD64	17	2,76		2,76	70		2	325.000	5.525.000	21510002934553	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT (hệ 4)	Điểm thưởng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Chữ ký SV
									1	2				
147	1921060220	Vũ Hải Long	DCCDKTD64	17	2,74		2,74	71		2	325.000	5.525.000	21110000850381	
148	1921060263	Nguyễn Nam Anh	DCCDKTD64	17	2,73		2,73	71		2	325.000	5.525.000	21510002943221	
149	1921060361	Đinh Văn Lập	DCCDKTD64	17	2,65		2,65	70		2	325.000	5.525.000	46510000458892	
150	1921060279	Vũ Văn Công	DCCDKTD64	17	2,59		2,59	70		2	325.000	5.525.000	21510002943443	
151	1921060495	Lại Trung Kiên	DCCDKTD64	17	2,53		2,53	70		2	325.000	5.525.000	21510002934766	
152	1921060486	Nguyễn Xuân Hùng	DCCDKTD64	17	2,5		2,50	70		2	325.000	5.525.000	21510002940505	
							Tổng cộng:					**868.660.000**		

Số tiền bằng chữ: Tám trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Duyệt của BGH	P. KHTC	P.CTCT-SV	Ban CN Khoa Cơ-Điện	Người lập biểu
	P.T.P.Chi	Lê Xuân Thanh	TRƯỞNG KHOA PGS. TS Khổng Cao Phong	Đào Thị Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 237 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 51 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **277.745.000 đồng** ***(Hai trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 237 QĐ-MĐC ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
1	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	DCDKDC60	13	3.69		3.69	73		x	325.000	4.225.000	21110000904075	
2	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	DCDKDC60	11	3.50	0.1	3.60	93		x	325.000	3.575.000	21110000896996	
3	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	DCDKDC60	15	3.53		3.53	73		x	325.000	4.875.000	21110000904084	
4	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60_1	14	4.00	0.05	4.05	85	x		422.500	5.915.000	21110000901562	
5	1521010265	Dương Văn	Thành	DCDKDV60_2	14	4.00		4.00	80	x		422.500	5.915.000	21110000886021	
6	1521010164	Trần Mạnh	Đức	DCDKKK60_2	12	3.38		3.38	75		x	325.000	3.900.000	21110000897209	
7	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	DCDKKK60_2	11	3.36		3.36	73		x	325.000	3.575.000	48010000617728	BIDV Nam Định
8	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	DCDKKK60	14	3.25		3.25	71		x	325.000	4.550.000	21110000887732	
9	1521010156	Phan Mạnh	Cường	DCDKKK60_2	17	3.21		3.21	71		x	325.000	5.525.000	21110000897120	
10	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	DCDKKT60_2	11	4.00	0.1	4.10	89	x		422.500	4.647.500	21110000909566	
11	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	DCDKKT60_2	10	4.00		4.00	83	x		422.500	4.225.000	21110000893650	
12	1521010082	Trần Minh	Tiến	DCDKKT60_2	13	3.77		3.77	81	x		422.500	5.492.500	21110000893863	
13	1521010140	Trần Văn	Hùng	DCDKKT60_2	13	3.69		3.69	81	x		422.500	5.492.500	21110000896978	
14	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60_2	15	3.83		3.83	90	x		422.500	6.337.500	21110000906798	
15	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60_2	14	3.79		3.79	88	x		422.500	5.915.000	21110000888072	
16	1521010353	Đào Thị	Oanh	DCDKLD60_2	13	3.77		3.77	87	x		422.500	5.492.500	21110000906682	
17	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKLD60_2	18	3.75		3.75	89		x	325.000	5.850.000	21110000887954	
18	1521010345	Phạm Thị	Ngân	DCDKLD60_2	15	3.70	0.05	3.75	83		x	325.000	4.875.000	21110000906600	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
19	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	DCDKTB60_1	11	4.00	0.05	4,05	83	x		422.500	4.647.500	21110000887802	
20	1521010121	Lại Văn	Thiềm	DCDKTB60_1	11	4.00		4	71		x	325.000	3.575.000	21110000897935	
21	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	DCDKTB60_1	11	3.77		3,77	76		x	325.000	3.575.000	21110000893793	
22	1521010087	Lê Văn	Sang	DCDKTB60_1	13	3.62		3.62	73		x	325.000	4.225.000	21110000891760	
23	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDC61	22	3.61	0.05	3.66	83		x	325.000	7.150.000	21510001915740	
24	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDC61	23	3.59		3.59	81		x	325.000	7.475.000	21510001915713	
25	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	DCDKDV61	22	3.48		3.48	84		x	325.000	7.150.000	21510001954284	
26	1621011052	Đỗ Anh	Đức	DCDKDV61	15	3.10		3.10	82		x	325.000	4.875.000	21510001970907	
27	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	DCDKKK61_2	14	3.68		3.68	83	x		422.500	5.915.000	21510001929963	
28	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	DCDKKK61_1	14	3.54	0.1	3.64	93		x	325.000	4.550.000	21510001970934	
29	1621010077	Đinh Văn	Thiện	DCDKKK61_1	18	3.64		3.64	83		x	325.000	5.850.000	21510001917393	
30	1621011009	Mai Minh	Tú	DCDKKK61_1	23	3.59	0.05	3.64	89		x	325.000	7.475.000	21510001946643	
31	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	DCDKLD61A	14	3.57	0.05	3,62	81		x	325.000	4.550.000	21510001970411	
32	1621030900	Đào Minh	Giang	DCDKLD61A	16	3.44		3.44	74		x	325.000	5.200.000	1300206314661	Agribank
33	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	DCDKLD61B	14	3.14		3.14	84		x	325.000	4.550.000	21510001931843	
34	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCDKLD61A	17	3.12		3.12	71		x	325.000	5.525.000	21510001934967	
35	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	DCDKLD61A	21	3.10		3.10	81		x	325.000	6.825.000	21510001931816	
36	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	DCDKLD61A	14	3.00		3.00	74		x	325.000	4.550.000	21510001933478	
37	1621010732	Trương Văn	Thành	DCDKLD61B	14	3.00		3.00	79		x	325.000	4.550.000	21510001970332	
38	1721010062	Phạm Quang	Huy	DCDKKK62	21	2.90		2.90	78		x	325.000	6.825.000	21510002185050	
39	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	DCDKKK62	25	2.60	0.1	2.70	79		x	325.000	8.125.000	21510002186488	
40	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	21	3.81	0.1	3.91	85		x	325.000	6.825.000	21510002190762	
41	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	DCDKLD62	14	3.79		3.79	72		x	325.000	4.550.000	21510002190036	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
										L1	L2				
42	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKTB62	20	3.48		3,48	81	x		422.500	8.450.000	21510002180170	
43	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	DCDKDC63	16	3.41		3,41	73		x	325.000	5.200.000	47110001218030	
44	1821010155	Trần Văn	Công	DCDKDC63	16	2.91		2.91	71		x	325.000	5.200.000	21510002463057	
45	1821010005	Bùi Thị	Thủy	DCDKLD63	21	3.00		3.00	84		x	325.000	6.825.000	21510002468502	
46	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	DCDKTB63	17	3.31	0.05	3.36	78		x	325.000	5.525.000	21510002466940	
47	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	DCDKTB63	17	3.35		3,35	78		x	325.000	5.525.000	21510002466834	
48	1921010044	Nguyễn Thị	Thủy	DCDKDK64	17	3.29		3.29	86		x	325.000	5.525.000	48610000197408	CN Thanh nam
49	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	DCDKDV64	17	3.29		3.29	86		x	325.000	5.525.000	50110252452	Sacombanh, CN Lâm Đồng
50	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	DCDKDK64	17	3.05		3.05	79		x	325.000	5.525.000	21510002943799	
51	1921010123	Phạm Thị	Thanh	DCDKLD64	17	3.12		3.12	85		x	325.000	5.525.000	21510002939813	
	Tổng cộng												**277.745.000**		

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Ban Giám hiệu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

P. T. P. Chi

Phòng Công tác CT - SV

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

PGS.TS Tống Thị Thanh Hường

Người lập danh sách

Nguyễn Thu Thủy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 215 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 14 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật địa chất khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học & Kỹ thuật địa chất là **81.575.000 đồng** ***(Tám mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Khoa học & Kỹ thuật địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 215 /QĐ - MĐC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC HT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
1	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	DCDCDC_62	18	3.42		3.42	82	1		422,500	7,605,000	21510001931029	BIDV	
2	1821020023	Lê Thảo	Uyên	DCDCDC_63	20	3.31	0.10	3.41	81	1		422,500	8,450,000	21510002467457	BIDV	
3	1621020032	Trần Thái	Bảo	DCDCDC_61	21	3.48		3.48	81	1		422,500	8,872,500	21510001971645	BIDV	
4	1621020002	Đặng Hương	Giang	DCDCDC_61	21	3.86		3.86	82	1		422,500	8,872,500	21510001919201	BIDV	
5	1921020059	Vũ Việt	Khoa	DCDCDC_64	19	2.92	0.10	3.02	80		2	325,000	6,175,000	3405205278614	Agribank-CN Châu Giang. Thái Bình	
6	1521020317	Lê Ngọc	Tình	DCDCDC_60	10	2.90		2.90	71		2	325,000	3,250,000	21110000917587	BIDV	
7	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	DCDCCT_60	10	3.55		3.55	78		2	325,000	3,250,000	21110000895230	BIDV	
8	1521020081	Phạm Thanh	Long	DCDCCT_60	15	3.40		3.40	78		2	325,000	4,875,000	21110000897351	BIDV	
9	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	DCDCCT_60	17	3.24		3.24	78		2	325,000	5,525,000	21110000917684	BIDV	
10	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	DCDCCT_60	10	2.90	0.10	3.00	83		2	325,000	3,250,000	21110000919732	BIDV	
11	1521020009	Trần Đức	Dương	DCDCTV_60	10	3.90		3.90	85	1		422,500	4,225,000	21110000894130	BIDV	
12	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	DCDCTV_60	17	2.91		2.91	83		2	325,000	5,525,000	21110000922101	BIDV	
13	1521020070	Tống Thị Thanh	Thủy	DCDCTV_60	10	2.85		2.85	71		2	325,000	3,250,000	21110000897245	BIDV	
14	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	DCDCTV_60	26	2.81		2.81	80		2	325,000	8,450,000	21110000922156	BIDV	
Tổng cộng:													**81,575,000**			

Số tiền (bằng chữ): Tám mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi năm nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng KHTC

P.T. P. Chi

Phòng CTCT - SV

Lê Xuân Thanh

Khoa KH& KT Địa chất

TS Nguyễn Tiến Dũng

Người lập biểu

Phan Thị Thùy Dương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 212 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 141 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh khoá 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh là **729.102.500 đồng** ***(Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 212 /QĐ-MĐC ngày 17 tháng 1 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm Rèn Luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										1	2				
1	1624010352	Bùi Thị	Hậu	Kế toán DN A K61	10	3,55		3,55	73		2	305.000	3.050.000	21510001932624	
2	1624010610	Bùi Thu	Hiền	Kế toán DN A K61	11	3,73		3,73	75		2	305.000	3.355.000	21510001923275	
3	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	Kế toán DN A K61	11	3,32		3,32	73		2	305.000	3.355.000	21510001924524	
4	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	Kế toán DN B K61	11	3,36		3,36	81	1		396.500	4.361.500	21510001923293	
5	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	Kế toán DN B K61	11	3,36		3,36	81	1		396.500	4.361.500	21510001918606	
6	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	Kế toán DN B K61	11	3,32	0,05	3,37	86	1		396.500	4.361.500	21510001948542	
7	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Kế toán DN C K61	11	3,64		3,64	80	1		396.500	4.361.500	21510001953865	
8	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	Kế toán DN C K61	12	3,33		3,33	73		2	305.000	3.660.000	21510001932703	
9	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	Kế toán DN C K61	10	4,00		4,00	82	1		396.500	3.965.000	21510001952710	
10	1624010932	Lê Thu	Hằng	Kế toán DN C K61	11	3,59		3,59	73		2	305.000	3.355.000	21510001948940	
11	1624010386	Đinh Thị	Hoa	Kế toán DN C K61	11	3,36		3,36	78		2	305.000	3.355.000	21510001932828	
12	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	Kế toán DN D K61	14	3,68	0,05	3,73	85	1		396.500	5.551.000	21510001919946	
13	1624010680	Dương Thị	Lệ	Kế toán DN D K61	12	3,58		3,58	85	1		396.500	4.758.000	21510001946917	
14	1624010381	Phạm Thu	Uyên	Kế toán DN E K61	10	4,00	0,05	4,05	95	1		396.500	3.965.000	21510001953111	
15	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	Kế toán DN E K61	11	3,41		3,41	73		2	305.000	3.355.000	21510001920009	
16	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	Kế toán DN E K61	24	3,54	0,10	3,64	98	1		396.500	9.516.000	21510001924630	
17	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	Kế toán DN E K61	13	3,54		3,54	73		2	305.000	3.965.000	21510001929185	
18	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	Kế toán DN E K61	10	3,75		3,75	75		2	305.000	3.050.000	21510002574144	
19	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	Kế toán DN G K61	11	3,68		3,68	80	1		396.500	4.361.500	21510001948658	
20	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	Kế toán DN G K61	11	3,86		3,86	78		2	305.000	3.355.000	21510001921923	
21	1624011034	Lê Văn	Duyệt	QTKD A K61	11	3,86		3,86	85	1		396.500	4.361.500	21510001952145	
22	1624011041	Trần Thị	Hương	QTKD A K61	13	3,77		3,77	85	1		396.500	5.154.500	21510001953953	
23	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	QTKD A K61	13	3,85		3,85	80	1		396.500	5.154.500	21510001925448	
24	1624010060	Phạm Quý	Dương	QTKD B K61	10	3,80		3,80	87	1		396.500	3.965.000	21510001924287	
25	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	QTKD B K61	13	3,73		3,73	87	1		396.500	5.154.500	21510001948250	
26	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	QTKD B K61	10	3,65		3,65	82	1		396.500	3.965.000	21510001925262	
27	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	QTKD C K61	11	3,77		3,77	86	1		396.500	4.361.500	21510001918758	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm Rèn Luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										1	2				
28	1624010200	Hoàng Thị	Trang	QTKD D K61	13	3,96		3,96	75		2	305.000	3.965.000	21510001954266	
29	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	QTKD D K61	11	3,86		3,86	80	1		396.500	4.361.500	21510001923187	
30	1624010315	Nguyễn Cao	Quí	QTKD D K61	23	3,65		3,65	75		2	305.000	7.015.000	21510001929893	
31	1724010298	Phạm Thị	Dung	Kế toán DN A K62	21	3,57		3,57	85	1		396.500	8.326.500	21510002189292	
32	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	Kế toán DN A K62	19	3,71		3,71	84	1		396.500	7.533.500	21510002186141	
33	1724010195	Lê Thị	Lệ	Kế toán DN A K62	21	3,77		3,77	85	1		396.500	8.326.500	21510002190461	
34	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	Kế toán DN B K62	15	3,67		3,67	80	1		396.500	5.947.500	21510002184145	
35	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	Kế toán DN B K62	19	3,61		3,61	80	1		396.500	7.533.500	21510002181164	
36	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	Kế toán DN B K62	20	3,60		3,60	80	1		396.500	7.930.000	21510002209756	
37	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	Kế toán DN B K62	17	3,74		3,74	85	1		396.500	6.740.500	21510002210235	
38	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	Kế toán DN B K62	22	3,77		3,77	85	1		396.500	8.723.000	21510002182194	
39	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Kế toán DN C K62	18	3,75		3,75	80	1		396.500	7.137.000	21510002330559	
40	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	Kế toán DN C K62	21	3,71	0,10	3,81	91	1		396.500	8.326.500	21510002184154	
41	1724010177	Vương Thị	Lệ	Kế toán DN C K62	18	3,72		3,72	82	1		396.500	7.137.000	21510002178999	
42	1724010406	Vũ Thị	Thắm	Kế toán DN C K62	15	3,67		3,67	83	1		396.500	5.947.500	21510002179044	
43	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	Kế toán DN D K62	20	3,68		3,68	80	1		396.500	7.930.000	21510002196724	
44	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	Kế toán DN D K62	17	3,59		3,59	80	1		396.500	6.740.500	21510002179035	
45	1724010110	Phạm Phương	Anh	Kế toán DN E K62	16	3,72		3,72	77		2	305.000	4.880.000	21510002182352	
46	1724010111	Thái Triệu	Anh	Kế toán DN E K62	25	3,74		3,74	81	1		396.500	9.912.500	21510002182130	
47	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	Kế toán DN E K62	17	3,59		3,59	81	1		396.500	6.740.500	21510002183665	
48	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán DN E K62	19	3,89	0,10	3,99	85	1		396.500	7.533.500	21510002182884	
49	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	QTKD A K62	18	3,50		3,50	81	1		396.500	7.137.000	21510002189672	
50	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	QTKD B K62	19	3,50	0,10	3,60	83	1		396.500	7.533.500	21510002189724	
51	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	QTKD B K62	18	3,44		3,44	80	1		396.500	7.137.000	21510002196964	
52	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	QTKD B K62	18	3,53		3,53	83	1		396.500	7.137.000	21510002181766	
53	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	QTKD B K62	18	3,44	0,05	3,49	83	1		396.500	7.137.000	21510002330531	
54	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	QTKD B K62	14	3,68		3,68	80	1		396.500	5.551.000	21510002184251	
55	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	QTDN Dầu K62	15	3,8		3,80	86	1		396.500	5.947.500	21510002191464	
56	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	QTDN Mỏ K62	15	3,2		3,20	81	1		396.500	5.947.500	21510002190443	
57	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	Kế toán DN A K63	22	3,00		3,00	76		2	305.000	6.710.000	21510002629372	
58	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	Kế toán DN A K63	22	3,16		3,16	74		2	305.000	6.710.000	21510002688197	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm Rèn Luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										1	2				
59	1824010831	Lê Thùy	Linh	Kế toán DN A K63	20	3,06		3,06	70		2	305.000	6.100.000	21510002464430	
60	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	Kế toán DN A K63	21	3,04		3,04	71		2	305.000	6.405.000	21510002471315	
61	1824010477	Đinh Bình	Minh	Kế toán DN A K63	18	3,20		3,20	80	1		396.500	7.137.000	21510002465150	
62	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	Kế toán DN B K63	17	3,77	0,10	3,87	90	1		396.500	6.740.500	21510002469772	
63	1824011013	Đào Thùy	Linh	Kế toán DN B K63	19	3,08		3,08	70		2	305.000	5.795.000	1509205027490	
64	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán DN B K63	20	3,15		3,15	76		2	305.000	6.100.000	21510002591152	
65	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	Kế toán DN C K63	21	3,07		3,07	76		2	305.000	6.405.000	21510002463437	
66	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	Kế toán DN D K63	20	3,00		3,00	71		2	305.000	6.100.000	21510002472187	
67	1824010167	Lê Thu	Hiền	Kế toán DN D K63	19	3,05		3,05	74		2	305.000	5.795.000	21510002471193	
68	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	Kế toán DN D K63	15	3,00	0,05	3,05	76		2	305.000	4.575.000	21510002688319	
69	1824010889	Đào Thị	Phượng	Kế toán DN D K63	23	3,09		3,09	71		2	305.000	7.015.000	21510002471999	
70	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	Kế toán DN E K63	22	3,30	0,05	3,35	81	1		396.500	8.723.000	21510002590715	
71	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	Kế toán DN E K63	22	3,23		3,23	81	1		396.500	8.723.000	21510002470710	
72	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	Kế toán DN G K63	22	3,51		3,51	82	1		396.500	8.723.000	21510002470385	
73	1824010260	Phùng Thu	Hà	Kế toán DN G K63	22	3,15		3,15	73		2	305.000	6.710.000	21510002469259	
74	1824010026	Công Thị Phương	Ly	Kế toán DN G K63	20	3,63		3,63	80	1		396.500	7.930.000	21510002472114	
75	1824010943	Bùi Thị	Thúy	Kế toán DN G K63	23	3,24		3,24	81	1		396.500	9.119.500	21510002472169	
76	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Kế toán DN G K63	22	3,20		3,20	73		2	305.000	6.710.000	46010003716442	
77	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	Kế toán DN G K63	21	3,20		3,20	81	1		396.500	8.326.500	42710000587752	
78	1824011007	Trần Thị	Anh	QTKD A K63	20	3,22	0,05	3,27	83	1		396.500	7.930.000	12310001059532	
79	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD A K63	20	3,41		3,41	80	1		396.500	7.930.000	21710000456897	
80	1824010410	Đoàn Thị	Huệ	QTKD A K63	22	3,18		3,18	74		2	305.000	6.710.000	21510002478893	
81	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	QTKD B K63	20	3,31		3,31	71		2	305.000	6.100.000	21510002929090	
82	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	QTKD B K63	23	3,18		3,18	79		2	305.000	7.015.000	21510002591268	
83	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	QTKD B K63	18	3,14		3,14	76		2	305.000	5.490.000	21510002470783	
84	1824010378	Trần Thị	Thu	QTKD B K63	19	3,18	0,05	3,23	85	1		396.500	7.533.500	21510002476921	
85	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thuỷ	QTKD B K63	20	3,23		3,23	80	1		396.500	7.930.000	21510002476611	
86	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	QTKD B K63	15	3,38		3,38	84	1		396.500	5.947.500	21510002471652	
87	1824010961	Phạm Thị	Hiên	QTKD C K63	18	3,59		3,59	82	1		396.500	7.137.000	42710000682930	
88	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	QTKD D K63	20	3,15	0,05	3,20	81	1		396.500	7.930.000	21510002591587	
89	1824010699	Đặng Tất	Công	QTKD D K63	31	3,65	0,10	3,75	93	1		396.500	12.291.500	21510002478264	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm Rèn Luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										1	2				
90	1824010523	Thân Thị	Mai	QTKD D K63	20	3,51		3,51	76		2	305.000	6.100.000	21510002477094	
91	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	QTKD A K64	11	2,91		2,91	71		2	305.000	3.355.000	21510002932414	
92	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	QTKD A K64	11	3,09		3,09	71		2	305.000	3.355.000	46110000545644	
93	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	QTKD A K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	3209205347639	
94	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	QTKD B K64	11	3,23		3,23	72		2	305.000	3.355.000	21510002943708	
95	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	QTKD B K64	11	2,83		2,83	70		2	305.000	3.355.000	21510002938254	
96	1924010527	Phan Huy	Hà	QTKD B K64	11	3,14		3,14	70		2	305.000	3.355.000	21510002939381	
97	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	QTKD B K64	11	2,77		2,77	70		2	305.000	3.355.000	21510002939266	
98	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	QTKD B K64	11	2,82		2,82	70		2	305.000	3.355.000	21510002941599	
99	1924010768	Phạm Thùy	Linh	QTKD B K64	11	3,84		3,84	73		2	305.000	3.355.000	21510002939707	
100	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	QTKD B K64	11	3,51		3,51	73		2	305.000	3.355.000	21510002939761	
101	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	QTKD B K64	11	2,77		2,77	70		2	305.000	3.355.000	21510002934137	
102	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	QTKD B K64	11	3,19		3,19	70		2	305.000	3.355.000	21510003020190	
103	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	Kế toán DN A K64	11	2,74		2,74	70		2	305.000	3.355.000	21510003005692	
104	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	Kế toán DN A K64	11	2,86		2,86	71		2	305.000	3.355.000	21510002935884	
105	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	Kế toán DN A K64	11	2,82		2,82	71		2	305.000	3.355.000	21510002935149	
106	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	Kế toán DN A K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	21510002946761	
107	1924010443	Phạm Kim	Cúc	Kế toán DN A K64	11	2,91		2,91	76		2	305.000	3.355.000	21510002940277	
108	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	Kế toán DN A K64	11	2,74		2,74	71		2	305.000	3.355.000	21510002935051	
109	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	Kế toán DN A K64	11	3,05		3,05	76		2	305.000	3.355.000	47110001355405	
110	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	Kế toán DN A K64	11	3,01	0,05	3,06	81		2	305.000	3.355.000	21510002941605	
111	1924011348	Trần Thị	Hạnh	Kế toán DN A K64	11	3,33		3,33	76		2	305.000	3.355.000	21510003004006	
112	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	Kế toán DN A K64	11	2,77		2,77	71		2	305.000	3.355.000	21510002941757	
113	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	Kế toán DN A K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	21510002936595	
114	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	Kế toán DN A K64	11	2,78		2,78	71		2	305.000	3.355.000	21510002935194	
115	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	Kế toán DN A K64	11	3,01		3,01	76		2	305.000	3.355.000	21510002932973	
116	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Kế toán DN A K64	11	2,95		2,95	76		2	305.000	3.355.000	21510002942325	
117	1921050376	Vũ Thị	Ly	Kế toán DN A K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510002943656	
118	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	Kế toán DN A K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510002942404	
119	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	Kế toán DN A K64	11	2,74		2,74	71		2	305.000	3.355.000	21510002937136	
120	1924010899	Quách Thị	Nhung	Kế toán DN A K64	11	2,95		2,95	71		2	305.000	3.355.000	51510000412838	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	Điểm học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm Rèn Luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										1	2				
121	1924011339	Vũ Thị	Thái	Kế toán DN A K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510003005708	
122	1924011017	Lê Phương	Thảo	Kế toán DN A K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	21510002934429	
123	1924011019	Mai Thị	Thảo	Kế toán DN A K64	11	2,74		2,74	70		2	305.000	3.355.000	21510002947375	
124	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	Kế toán DN A K64	11	3,09		3,09	76		2	305.000	3.355.000	21510002941915	
125	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	Kế toán DN A K64	11	3,05		3,05	76		2	305.000	3.355.000	21510002947056	
126	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	Kế toán DN A K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510002941748	
127	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	Kế toán DN B K64	11	2,74		2,74	74		2	305.000	3.355.000	21510002941881	
128	1924010739	Cấn Thị Phương	Linh	Kế toán DN B K64	11	3,34		3,34	83	1		396.500	4.361.500	21510002937020	
129	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	Kế toán DN B K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	21510002940295	
130	1924010932	Phạm Minh	Phương	Kế toán DN B K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	21510002940240	
131	1924011327	Ngô Phương	Thảo	Kế toán DN B K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510002933471	
132	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	Kế toán DN B K64	11	2,95		2,95	71		2	305.000	3.355.000	21510002934234	
133	1924011224	Vũ Thị	Yến	Kế toán DN B K64	11	2,78		2,78	74		2	305.000	3.355.000	21510002943559	
134	1924010381	Phan Đức	Anh	Tài chính NH K64	11	3,09		3,09	71		2	305.000	3.355.000	21510002939433	
135	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	Tài chính NH K64	11	2,95	0,05	3,00	78		2	305.000	3.355.000	21510002935307	
136	1924010321	Phạm Thị	Hiền	Tài chính NH K64	11	2,96		2,96	71		2	305.000	3.355.000	21510002939910	
137	1924010117	Vũ Thị	Lệ	Tài chính NH K64	11	2,68		2,68	71		2	305.000	3.355.000	21510002943665	
138	1924010901	Vũ Thị	Nhung	Tài chính NH K64	11	2,82		2,82	73		2	305.000	3.355.000	21510002943610	
139	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	Tài chính NH K64	11	2,68	0,05	2,73	76		2	305.000	3.355.000	21510002939798	
140	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	Tài chính NH K64	11	2,73		2,73	71		2	305.000	3.355.000	45210000508021	
Tổng cộng:													**729.102.500**		

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm linh hai nghìn năm trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch tài chính	Phòng CTCT - SV	TM. BCN Khoa	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Phạm - T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	TS. Lê Minh Thống	Nguyễn Thị Thu Dung
PGS.TS Triệu Hùng Trường				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 214 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 10 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là **76.505.000 đồng** ***(Bảy mươi sáu triệu năm trăm linh năm nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG
K61-K64 KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo quyết định số.214.../QĐ-MĐC ngày.17. tháng 4..năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
									Loại 1	Loại 2					
1	1621080003	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	KTMT K61	26	3,96	0,1	4,06	98	1		422.500	10.985.000	21510001919751	BIDV	Cầu Giấy
2	1621080710	Nguyễn Thị Thùy Linh	KTMT K61	22	3,82		3,82	81		2	325.000	7.150.000	21510001948108	BIDV	Cầu Giấy
3	1621080156	Mạc Thị Hải Yến	KTMT K61	21	3,81		3,81	80		2	325.000	6.825.000	21510001954424	BIDV	Cầu Giấy
4	1621080033	Vũ Thị Thùy Linh	ĐST&CNMT K61	19	3,74		3,74	81		2	325.000	6.175.000	21510001920249	BIDV	Cầu Giấy
5	1621080701	Phùng Tiến Anh	ĐST&CNMT K61	23	3,72		3,72	81		2	325.000	7.475.000	21510001948092	BIDV	Cầu Giấy
6	1621080040	Nguyễn Văn Đông	ĐST&CNMT K61	23	3,63		3,63	80		2	325.000	7.475.000	21510001971751	BIDV	Cầu Giấy
7	1721030027	Nguyễn Hải Diệp	KTMT K62	23	3,52		3,52	81	1		422.500	9.717.500	21510002185935	BIDV	Cầu Giấy
8	1721080031	Phạm Xuân Vĩ	KTMT K62	20	3,33		3,33	81		2	325.000	6.500.000	21510002182200	BIDV	Cầu Giấy
9	1821080059	Nguyễn Phương Thảo	Môi trường K63	19	3,59	0,1	3,69	86	1		422.500	8.027.500	21510002463756	BIDV	Cầu Giấy
10	1921080008	Bùi Thị Thu Quế	Môi trường K64	19	2,89		2,89	75		2	325.000	6.175.000	21510002937154	BIDV	Cầu Giấy
	Tổng			***76.505.000***											

(Bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu năm trăm linh năm nghìn đồng)

Hà nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Duyệt của BGH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG P.T.P.Chi

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng KHTC

Phòng CT-CTSV

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

TS. Đào Đình Thuần

Người lập danh sách

Hoàng Thu Trang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 216 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 29 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **148.037.500 đồng** ***(Một trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo quyết định số 216 /QĐ-MĐC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1521040346	Dương Minh	Phương	Khai thác A K60	12	3,75		3,75	83	1		422.500	5.070.000	21110000918438	
2	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	Khai thác A K60	15	3,67		3,67	73		2	325.000	4.875.000	44810000126006	
3	1521040211	Mai Văn	Đại	Khai thác A K60	14	3,5		3,50	71		2	325.000	4.550.000	21110000918225	
4	1521040152	Lương Duy	Tân	Khai thác B K60	10	3,6		3,60	93		2	325.000	3.250.000	21110000899700	
5	1521040197	Ngô Đình	Ban	Khai thác B k60	14	3,71		3,71	86		2	325.000	4.550.000	21110001028835	
6	1521040119	Nguyễn Hữu	Đông	Khai thác B K60	12	3,5		3,50	73		2	325.000	3.900.000	21110000899171	
7	1521040223	Phan Văn	Dụng	Khai thác B K60	12	3,42		3,42	73		2	325.000	3.900.000	2111000918890	
8	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	Khai thác B K60	12	3,58		3,58	73		2	325.000	3.900.000	21110000901863	
9	1521040319	Đặng Quăng	Trung	Tuyển khoáng K60	11	3,91	0,05	3,96	83	1		422.500	4.647.500	21110000922590	
10	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	Tuyển khoáng K60	11	3,91		3,91	78		2	325.000	3.575.000	21110000899205	
11	1524010090	Vũ Thùy	Linh	Tuyển khoáng K60	11	3,91		3,91	88		2	325.000	3.575.000	21110000893492	
12	1521040028	Trương Lập	Đông	Tuyển luyện QKL K60	18	3,86		3,86	75		2	325.000	5.850.000	21110000892365	
13	1521040124	Lê Hoài	Thu	Tuyển khoáng K60	11	3,82		3,82	84		2	325.000	3.575.000	21110000886368	
14	1621040016	Phạm Văn	Khải	Khai Thác K61	12	3,92		3,92	86	1		422.500	5.070.000	21510001924694	
15	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	Khai Thác K61	14	3,71		3,71	81		2	325.000	4.550.000	21510001924685	
16	1621040018	Vũ Thanh	Nam	Khai Thác K61	14	3,64		3,64	86		2	325.000	4.550.000	21510001924719	
17	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	Khai Thác K61	17	3,63		3,63	80		2	325.000	5.525.000	21510001924737	
18	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	Tuyển khoáng K61	17	3,71		3,71	78		2	325.000	5.525.000	21510001950006	
19	1721040101	Singko	Pongvila	Khai thác K62	22	3,83		3,83	73		2	325.000	7.150.000	22010000888096	
20	1721040102	Phatthaya	XAYSOMKHIT	Khai thác K62	21	3,21		3,21	76		2	325.000	6.825.000	22010000888041	
21	1721040115	Vann	Savuon	Tuyển khoáng K62	21	3,31		3,31	76		2	325.000	6.825.000	42710000401515	
22	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	Khai thác K63	21	3,09		3,09	76		2	325.000	6.825.000	21510002477605	
23	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	Khai thác K63	21	3,07		3,07	71		2	325.000	6.825.000	21510002464731	
24	1821040017	Tống Hoàng	Long	Khai thác K63	15	2,99	0,05	3,04	76		2	325.000	4.875.000	21510002477085	
25	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	Khai thác K63	21	3,02		3,02	71		2	325.000	6.825.000	21510002477535	
26	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	Tuyển khoáng K63	16	2,97		2,97	76		2	325.000	5.200.000	37510000373494	
27	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	Tuyển khoáng K63	16	2,96		2,96	71		2	325.000	5.200.000	21510002463668	
28	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	Tuyển khoáng K63	16	2,79		2,79	79		2	325.000	5.200.000	21510002463701	
29	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	Khai thác K64	18	2,61		2,61	71		2	325.000	5.850.000	21510002941322	
													148.037.500		

(Bằng chữ: Một trăm bốn tám triệu không trăm ba bảy ngàn năm trăm đồng chẵn)

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCT-SV	TM. BCN Khoa Mỏ	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	P. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	PGS.TS Phạm Văn Hòa	Hoàng Thị Nga
PGS.TS Triệu Hùng Trường				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

So: 213 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 34 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai là **185.217.500 đồng** ***(Một trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo quyết định số 213 /QĐ - MĐC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên lót	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
										L1	L2					
1	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	DCTDBD60_2	18	3.92	0	3.92	93		2	325.000	5.850.000	21110000919918		
2	1521030346	Phạm Văn	Việt	DCTDBD60_2	18	3.83	0	3.83	90		2	325.000	5.850.000	21110000919556		
3	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	DCTDDC60_2	9	4	0	4	80		2	325.000	2.925.000	21110000915712		
4	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	DCTDDC60_2	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21110000890235		
5	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	DCTDDC60_2	11	4	0	4	85		2	325.000	3.575.000	21110000915891		
6	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	DCTDDD61A	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21510001926779		
7	1621030140	Phạm Thị	Quỳnh	DCTDDD61A	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21510001928456		
8	1621030245	Phan Thị	Thủy	DCTDDD61A	7	4	0	4	83		2	325.000	2.275.000	21510001926733		
9	1621030215	Đinh Xuân	Tôn	DCTDDD61A	7	4	0	4	88		2	325.000	2.275.000	21510001947637		
10	1621030285	Phạm Văn	Đông	DCTDDD61B	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21510001928368		
11	1621030247	Lê Thị Kim	Ngân	DCTDDD61B	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21510001926742		
12	1721030138	Đặng Việt	Hà	DCTDQD62	20	3.85	0	3.85	90	1		422.500	8.450.000	21510002188563		
13	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	DCTDQD62	22	3.77	0	3.77	78		2	325.000	7.150.000	21510002330489		
14	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	DCTDQD63	20	3.35	0	3.35	81	1		422.500	8.450.000	21510002477146		
15	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	DCTDQD63	23	3.34	0	3.34	83	1		422.500	9.717.500	21510002463358		
16	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	DCTDTD_60_3	7	4	0.1	4.1	93	1		422.500	2.957.500	21110000890101		
17	1521030064	Lương Tuấn	Anh	DCTDTD_60_3	7	4	0	4	80	1		422.500	2.957.500	21110000888258		
18	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	DCTDTD_60_3	7	4	0	4	85		2	325.000	2.275.000	21110000915749		
19	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	DCTDTD_60_3	7	4	0	4	80		2	325.000	2.275.000	21110000886757		
20	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	DCTDTD_61_3	15	3.87	0	3.87	80	1		422.500	6.337.500	21510001921303		
21	1621030047	Lê Khắc	Tư	DCTDTD_61_3	19	3.84	0	3.84	80	1		422.500	8.027.500	21510001922643		
22	1621030006	Phạm Đăng	Lãm	DCTDTD_61_3	19	3.82	0	3.82	80	1		422.500	8.027.500	21510001920799		
23	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	DCTDTD_61_3	18	3.75	0	3.75	80		2	325.000	5.850.000	21510001922652		
24	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	DCTDTD_61_3	21	3.74	0	3.74	80		2	325.000	6.825.000	21510001922537		
25	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	DCTDTD_62	19	3.58	0	3.58	83	1		422.500	8.027.500	21510002183072		
26	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	DCTDTD_62	22	3.48	0	3.48	71		2	325.000	7.150.000	21510002184084		
27	1721030506	Bùi Văn	Sơn	DCTDTD_62	21	3.45	0	3.45	71		2	325.000	6.825.000	21510002210280		

TT	MSSV	Họ và tên lót	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
										L1	L2					
28	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	DCTDTD63	34	3.51	0	3.51	81	1		422.500	14.365.000	21510002817034		
29	1821030202	Đào Quang	Đông	DCTDTD63	25	3.46	0.05	3.51	84		2	325.000	8.125.000	21510002465187		
30	1821030265	Nguyễn Tiến	Duy	DCTDTD63	27	3.48	0	3.48	84		2	325.000	8.775.000	26010001169176		
31	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	DCTDTD64	18	2.71	0	2.71	71		2	325.000	5.850.000	21510002932627		
32	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	DCTDTM60_1	10	3.8	0.1	3.9	85	1		422.500	4.225.000	21110000888443		
33	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	DCTDTM60_1	13	3.38	0	3.38	73		2	325.000	4.225.000	42710000282695		
34	1831030004	Đậu Xuân	Thảo	LCTDTD63	13	3.46	0.1	3.56	85		2	325.000	4.225.000	21110000914418		
	Tổng cộng												**185.217.500**			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm tám mươi năm triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Duyệt của BGH	Phòng Kê hoạch tài chính	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	P. T. P. Chi	Lê Xuân Thanh	PGS.TS Nguyễn Văn Sáng	Tạ Thị Thu Hường
PGS.TS Triệu Hùng Trường				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 217/QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 37 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là **206.180.000 đồng** ***(Hai trăm linh sáu triệu một trăm tám mươi nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 217...../QĐ-MĐC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
1	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	DCXDNM60_1	11	3.91			73		2	325.000	3.575.000	21110000891061		
2	1521070457	Bùi Thị	Phương	DCXDNM60_1	13	3.85			78		2	325.000	4.225.000	21110000921533		
3	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	DCXDNM60_1	11	3.77			73		2	325.000	3.575.000	21110000888966		
4	1521070119	Phạm Trung	Kiên	DCXDXN60_1	19	3.47			73		2	325.000	6.175.000	21110000891496		
5	1521070103	Nguyễn Trọng	Dũng	DCXDXN60_1	11	3.45	0.1	3.55	83	1		422.500	4.647.500	21110000891344		
6	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	DCXDDC60_2	11	4.00			85	1		422.500	4.647.500	22010000737903		
7	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	DCXDDC60_2	10	3.80			83	1		422.500	4.225.000	21110000917000		
8	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	DCXDDC60_2	10	3.75			84		2	325.000	3.250.000	21110000921621		
9	1521070371	Phan Quang	Thuận	DCXDDC60_2	11	3.73			85		2	325.000	3.575.000	21110000916362		
10	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	DCXDDC60_2	10	3.70	0.05	3.75	85		2	325.000	3.250.000	21110000891043		
11	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	DCXDDC60_2	10	3.70			73		2	325.000	3.250.000	21110000920372		
12	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	DCXDDC60_2	10	3.65			83		2	325.000	3.250.000	21110000920804		
13	1521070077	Phạm Văn	Minh	DCXDDC60_2	10	3.65			80		2	325.000	3.250.000	21110000891098		
14	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	DCXDDC60_2	10	3.65			85		2	325.000	3.250.000	21110000891201		
15	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	DCXDHT60_1	15	3.93			83	1		422.500	6.337.500	21710000092015		
16	1521070360	Phan Thị	Thanh	DCXDHT60_1	10	3.80			91		2	325.000	3.250.000	21110000918621		
17	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	DCXDHT60_1	10	3.75			83		2	325.000	3.250.000	21110000893243		
18	1621070029	Phạm Văn	Thế	DCXDNM61_2	20	3.40			81	1		422.500	8.450.000	21510001946661		
19	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	DCXDXN61_2	16	3.94			85	1		422.500	6.760.000	21510001919706		
20	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	DCXDXN61_2	18	3.89			88		2	325.000	5.850.000	21510001921747		
21	1621070120	Phí Minh	Điền	DCXDDC61_2	17	3.88			83	1		422.500	7.182.500	21510001954293		

TT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
										L1	L2					
22	1621070079	Lê Thị	Thơm	DCXDDC61_2	17	3.53			84		2	325.000	5.525.000	21510001931621		
23	1621070107	Vũ Đức	Anh	DCXDDC61_2	20	3.48			80		2	325.000	6.500.000	21510001953397		
24	1621070025	Trần Văn	Tiến	DCXDDC61_2	15	3.40			80		2	325.000	4.875.000	21510001931409		
25	1621070057	Trần Văn	Nhật	DCXDDC61_2	22	3.39			73		2	325.000	7.150.000	21510001931542		
26	1621070124	Hồ Văn	Lộc	DCXDHT61_2	23	3.69			85	1		422.500	9.717.500	21510001947114		
27	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	DCXDHT61_2	26	3.50			80		2	325.000	8.450.000	21510001933061		
28	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	DCXDDC62	23	3.70	0.1	3.8	91	1		422.500	9.717.500	21510002196548		
29	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	DCXDDC62	19	3.37			73		2	325.000	6.175.000	21510002185096		
30	1721070062	Nguyễn Bá	Phong	DCXDHT62	16	3.28			76		2	325.000	5.200.000	21510002397800		
31	1721070064	Dương Hoàng	Việt	DCXDHT62	16	3.00	0.05	3.05	76		2	325.000	5.200.000	21510002190780		
32	1821070159	Phó Đình	Nam	DCXDXN63	15	2.75			76		2	325.000	4.875.000	21510002465761		
33	1821070040	Lê Hoàng	Anh	DCXDXN63	20	2.50			76		2	325.000	6.500.000	21510002467545		
34	1821070182	Phạm Văn	Khải	DCXDDC63	22	3.39			81	1		422.500	9.295.000	21510002590894		
35	1821070092	Phạm Ngọc	Dương	DCXDDC63	21	3.29			84		2	325.000	6.825.000	21510002465929		
36	1821070031	Hoàng Hữu	Sao	DCXDHT63	20	3.42			83	1		422.500	8.450.000	21510002467828		
37	1821070028	Đoàn Thị Tuyết	Mai	DCXDHT63	20	3.16			81		2	325.000	6.500.000	21510002467989		
	Tổng cộng												**206.180.000**			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm linh sáu triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác Chính trị - sinh viên

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

Đặng Trung Thành

Người lập danh sách

Phạm Thanh Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên tại cơ sở Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 03/TB-MĐC ngày 06/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 18 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên tại cơ sở Vũng Tàu khóa 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên tại cơ sở Vũng Tàu là **94.575.000 đồng** ***(Chín mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng đại diện tại Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(10).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo quyết định số...236...../QĐ-MĐC ngày..27... tháng ...4..... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC HT	Số TC ĐK trong HK	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
1	1521011265	Lê Thị Khánh	Linh	13/07/1997	DCMOKT60_1VT	3.57	14	0.05	3.62	88	1		422,500	5,915,000	206049689	ACB	Vũng Tàu
2	1521011112	Lê Minh	Chiến	15/09/1996	DCDKKK60_1_VT	3.91	16	0.1	4.01	71		2	325,000	5,200,000	050055394633	Sacombank	Vũng Tàu
3	1521011085	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	DCDKKK60_1_VT	3.89	14	0.05	3.94	95	1		422,500	5,915,000	3403205100393	Agribank	Kiên Xương -
4	1521011058	Nguyễn Thành	Sơn	23/08/1997	DCDKLD60_2_VT	3.67	15		3.67	78		2	325,000	4,875,000	050055394498	Sacombank	Vũng Tàu
5	1521011045	Lê Hữu	Hội	06/09/1994	DCDKLD60_2_VT	3.57	15		3.57	76		2	325,000	4,875,000	101006360693	viettinbank	Vũng Tàu
6	1521011137	Phạm Tiến	Hải	03/04/1997	DCDKLD60_2_VT	3.47	15		3.47	76		2	325,000	4,875,000	4221498672609310	Techcombank	Tân Bình
7	1521011131	Hồ Hữu Hoàng	Duy	26/06/1997	DCDKLD60_2_VT	3.43	15		3.43	86		2	325,000	4,875,000	76010000643779	BIDV	BR-VT
8	1521011136	Phan Thái	Hà	27/06/1997	DCCDTD60_1VT	3.56	16	0.1	3.66	80	1		422,500	6,760,000	6090205752985	Agribank	Vũng Tàu
9	1521011260	Phạm Ngọc	Hòa	10/06/1997	DCCDTD60_1VT	3.19	16		3.19	70		2	325,000	5,200,000	0761002356004	vietcombank	Kon Tum
10	1621010212	Lê Văn	Long	10/02/1998	DCDKTB61VT	3.75	16	0.1	3.85	87		2	325,000	5,200,000	0081001319542	vietcombank	Vũng Tàu
11	1621010151	Trần Hoàng	Dung	23/04/1998	DCCDTD61VT	3.53	17		3.53	76		3	325,000	5,525,000	0081001298991	vietcombank	Vũng Tàu
12	1621011037	Phạm Tuấn	Anh	29/06/1997	DCCDTD61VT	3.17	17		3.17	74		4	325,000	5,525,000	6090205620058	Agribank	Vũng Tàu
13	1721011016	Vũ Văn	Tùng	22/02/1999	DCCDTD62VT	3.81	16		3.81	85	1		422,500	6,760,000	5615205019819	Agribank	Tân Thành - Bình
14	1721011002	Nguyễn Trung	Học	27/10/1999	DCDKKK62VT	3.11	11		3.11	76		2	325,000	3,575,000	0081001307259	Vietcombank	Vũng Tàu
15	1721011053	Nguyễn Đức	Dũng	10/09/1999	DCDKKK62VT	2.78	11		2.78	78		2	325,000	3,575,000	6090205792807	Agribank	Vũng Tàu
16	1821010191	Dương Xuân	Hùng	11/01/2000	DCDKDK63VT	3.70	15		3.70	87		2	325,000	4,875,000	6090205823346	Agribank	Vũng Tàu

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Điểm TBC HT	Số TC ĐK trong HK	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
17	1921011029	Phạm Thị Yến	Phi	19/09/2001	DCDKLD64VT	3.06	17	0.1	3.16	83		2	325,000	5,525,000	76110000416589	BIDV	BR-VT
18	1921010081	Bùi Thị Tuyết	Anh	12/09/2001	DCDKLD64VT	3.05	17		3.05	70		2	325,000	5,525,000	5403205098472	Agribank	Lâm Đồng
Tổng cộng														**94,575,000**			

Số tiền (bằng chữ): Chín tư triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 27 *tháng* 4 *năm 2020*

Duyệt Ban Giám Hiệu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phạm T. P. Chi

Phòng Công tác chính trị - sinh viên

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Linh